



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ECI

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 30

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI (sau đây gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh giáo dục, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Bản đồ - Tranh ảnh giáo khoa thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam theo Quyết định số 3286/QĐ-BGDDT ngày 30/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0102137109 ngày 02/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21/03/2023.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 25/5/2009 với mã chứng khoán là ECI.

Vốn điều lệ: 18.600.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2024: 18.600.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 45 Hàng Chuối, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84) 024.9711146 - 8213786
- Fax: (84) 024.9711404 – 8213786
- Website: www.ecigroup.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- In ấn;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thực phẩm.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 1 công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục ECI	45 Hàng Chuối, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Sản xuất kinh doanh và thương mại	80,00%

Nhân sự

Tổng số công nhân viên tại ngày 31/12/2024 là 24 người (tại ngày 01/01/2024 là 31 người).

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Tuấn Nam	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 07/03/2023
• Ông Nguyễn Nam Phóng	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2021
• Ông Cao Văn Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/03/2023
• Bà Hoàng Mai Diệp	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/03/2023
		Xin từ nhiệm ngày 04/02/2025 (*)
• Ông Lưu Văn Thịnh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/08/2022
		Xin từ nhiệm ngày 15/05/2024 (*)

(*) Từ nhiệm chưa được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Ban Kiểm soát

• Bà Nguyễn Hoàng Yến	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/04/2022
• Bà Lương Thị Thanh Duyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2022
• Bà Nguyễn Thanh Hương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/08/2022

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Tuấn Nam	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/04/2022
• Ông Cao Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2022
• Bà Hoàng Mai Diệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2022
• Bà Đỗ Thị Thơm	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 08/06/2022

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Chủ tịch HĐQT chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT (tiếp theo)

Chủ tịch HĐQT là người đại diện theo pháp luật của Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2024 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.


Chủ tịch HĐQT
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
ECI
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Tuấn Nam

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 (Lô 78-80) Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 592/2025/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 28/03/2025 của Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT

Chủ tịch HĐQT Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐQT cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

1. Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh 19d, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 07/03/2023 đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 6% vốn điều lệ. Công ty đã chốt quyền hưởng cổ tức vào ngày 04/12/2023; Số liệu cổ tức phải trả năm 2022 là 1,056 tỷ đồng hiện được Công ty theo dõi tại khoản mục “Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác”. Đến nay, Công ty đã nhiều lần gia hạn thời gian trả cổ tức và lần gia hạn thứ 6 là lùi thời điểm thanh toán cổ tức đến ngày 30/06/2025. Việc chậm trễ thanh toán cổ tức như trên là chưa phù hợp với quy định tại Điều 135 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14: “Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong vòng 06 tháng kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên”.
2. Như trình bày tại Thuyết minh số 8, nợ phải thu về tạm ứng bà Phạm Ngọc Huyền tại ngày 31/12/2024 là 2 tỷ đồng (số dư tại ngày 01/01/2024 là 900 triệu đồng). Trong năm 2024, bà Huyền đã tạm ứng 2,714 tỷ đồng với mục đích cho hoạt động kinh doanh của Công ty; Tuy nhiên, các giao dịch hoàn ứng (1.596.290.910 đồng) là bằng tiền. Công ty cho ông Nguyễn Tuấn Nam tạm ứng (560 triệu đồng) với mục đích tương tự và hoàn ứng (560 triệu đồng) bằng tiền. Do các giao dịch hoàn ứng đều bằng tiền nên chúng tôi không thể xác định việc tạm ứng có được sử dụng đúng mục đích hay không.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2023-010-1
Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Lê Đức Tùng – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5181-2021-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		44.493.415.674	46.893.991.418
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	12.717.780.973	904.850.549
1. Tiền	111		12.717.780.973	904.850.549
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	16.000.000.000	20.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		16.000.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.102.104.468	23.235.879.779
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	3.979.392.069	4.871.207.498
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	6.419.340.182	188.723.396
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	17.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	4.700.605.594	1.923.724.752
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(997.233.377)	(747.775.867)
IV. Hàng tồn kho	140	11	1.619.785.437	2.698.810.911
1. Hàng tồn kho	141		3.673.219.993	4.485.760.182
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.053.434.556)	(1.786.949.271)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		53.744.796	54.450.179
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	2.225.002	28.472.724
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		51.519.794	25.977.455
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.381.474.647	4.437.773.788
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.343.856.391	4.324.422.783
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.317.884.166	4.270.117.226
- Nguyên giá	222		8.603.762.079	8.603.762.079
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.285.877.913)	(4.333.644.853)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	25.972.225	54.305.557
- Nguyên giá	228		85.000.000	85.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(59.027.775)	(30.694.443)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		37.618.256	113.351.005
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	37.618.256	113.351.005
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		47.874.890.321	51.331.765.206

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C. Nợ phải trả	300		13.705.980.904	16.689.189.056
I. Nợ ngắn hạn	310		11.374.764.410	13.858.426.170
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	7.183.831.135	9.534.518.797
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.829.868	509.333.422
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	16	687.355.174	289.808.961
4. Phải trả người lao động	314		334.311.404	323.962.250
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	830.087.830	907.987.837
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.642.698.983	1.603.164.887
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.a	499.546.392	499.546.392
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		190.103.624	190.103.624
II. Nợ dài hạn	330		2.331.216.494	2.830.762.886
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.b	2.331.216.494	2.830.762.886
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34.168.909.417	34.642.576.150
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	34.168.909.417	34.642.576.150
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	18.600.000.000	18.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.600.000.000	18.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu quỹ	415	20	(726.105.307)	(726.105.307)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	2.633.994.225	2.633.994.225
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	20	741.277.519	741.277.519
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	9.416.865.596	9.753.145.957
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.893.409.713	15.615.919.508
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(476.544.117)	(5.862.773.551)
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	20	3.502.877.384	3.640.263.756
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		47.874.890.321	51.331.765.206



Nguyễn Tuấn Nam

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thơm

Người lập biểu

Ngô Thị Hương Giang

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	3.437.781.685	18.442.137.505
2. Các khoản giảm trừ	02		-	111.112.149
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		3.437.781.685	18.331.025.356
4. Giá vốn hàng bán	11	22	3.054.510.279	14.116.542.620
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		383.271.406	4.214.482.736
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.217.794.467	370.433.057
7. Chi phí tài chính	22	24	280.921.175	316.875.986
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		265.370.271	306.335.986
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, l.doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	25.a	3.249.605.355	4.161.772.842
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.b	4.437.987.229	5.623.703.944
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.367.447.886)	(5.517.436.979)
12. Thu nhập khác	31	26	6.502.925.033	4.325.460
13. Chi phí khác	32	27	72.352.318	156.264.812
14. Lợi nhuận khác	40		6.430.572.715	(151.939.352)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		63.124.829	(5.669.376.331)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	536.791.562	108.228.909
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(473.666.733)	(5.777.605.240)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		(476.544.117)	(5.862.773.551)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.877.384	85.168.311
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(271)	(3.331)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	(271)	(3.331)



Nguyễn Tuấn Nam

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thơm

Người lập biểu

Ngô Thị Hương Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		63.124.829	(5.669.376.331)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13,14	980.566.392	994.456.801
- Các khoản dự phòng	03		515.942.795	354.424.152
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	(1.217.794.467)	(370.433.057)
- Chi phí lãi vay	06	24	265.370.271	306.335.986
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		607.209.820	(4.384.592.449)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.278.820.429)	6.969.373.292
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		812.540.189	2.197.189.183
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.780.932.575)	(422.501.094)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		101.980.471	321.057.671
- Tiền lãi vay đã trả	14	24	(265.370.271)	(306.335.986)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(239.520.747)	(268.966.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.042.913.542)	4.105.224.616
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6,8	(21.000.000.000)	(37.000.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	8	42.000.000.000	16.500.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,24	1.355.390.358	1.796.070
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		22.355.390.358	(20.498.203.930)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	25	(499.546.392)	(499.546.392)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(499.546.392)	(499.546.392)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		11.812.930.424	(16.892.525.706)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	5	904.850.549	17.797.376.255
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	5	12.717.780.973	904.850.549



Nguyễn Tuấn Nam

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thơm

Người lập biểu

Ngô Thị Hương Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B 09-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI (sau đây gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh giáo dục, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Bản đồ - Tranh ảnh giáo khoa thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam theo Quyết định số 3286/QĐ-BGDĐT ngày 30/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0102137109 ngày 02/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21/03/2023.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- In ấn;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thực phẩm.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty có 1 công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục ECI	45 Hàng Chuối, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Sản xuất kinh doanh và thương mại	80,00%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh gấp 2 lần đối với các tài sản là thiết bị dụng cụ quản lý. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 4

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm quản lý	3

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu Quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền đã trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với hoạt động bán nẹp treo bản đồ, máy tính; 5% đối với hoạt động bán sách tranh và thiết bị giáo dục; Hoạt động bán bản đồ, atlas, tranh ảnh giáo dục đĩa CD- Rom phục vụ cho giáo dục không chịu thuế. Riêng giai đoạn từ 01/02/2022 đến 31/12/2022 thì áp dụng thuế suất 8% đối với một số mặt hàng nẹp treo bản đồ.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư tài chính và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát (trực tiếp hoặc gián tiếp) hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	503.525.000	408.251.000
Tiền gửi ngân hàng	12.214.255.973	496.599.549
Cộng	12.717.780.973	904.850.549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trên 3 tháng dưới 12 tháng	16.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	16.000.000.000	20.000.000.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Thương mại Chiến Đức (trước đây là Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Golden Bay)	2.364.936.000	2.364.936.000
Công ty cổ phần Sách Giáo Dục tại TP. Hồ Chí Minh	477.435.915	477.435.915
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Hải Dương	355.347.400	355.347.400
Các đối tượng khác	781.672.754	1.673.488.183
Cộng	3.979.392.069	4.871.207.498

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Hai lúa nhà nông vàng	6.380.000.000	
Các đối tượng khác	39.340.182	188.723.396
Cộng	6.419.340.182	188.723.396

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	288.000.000	-	425.595.891	-
Tạm ứng	2.009.600.000	-	1.487.500.000	-
- Bà Phạm Ngọc Huyền (bên liên quan) (*)	2.000.000.000	-	1.487.500.000	-
- Các đối tượng khác	9.600.000	-	-	-
Công ty CP Hai lúa Nhà Nông Vàng (Phạt vi phạm Hợp đồng)	2.400.000.000	-	-	-
Phải thu thuế TNCN	3.005.594	-	10.628.861	-
Cộng	4.700.605.594	-	1.923.724.752	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm 2024	Năm 2023
Số dư dự phòng phải thu đầu năm	747.775.867	340.988.991
Dự phòng trích trong năm	249.457.510	406.786.876
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư dự phòng cuối năm	997.233.377	747.775.867

11. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	52.232.655	-
Chi phí SX, KD dở dang	231.111.112	-	-	-
Thành phẩm	2.561.465.453	1.692.019.549	3.402.167.654	1.591.876.915
Hàng hóa	880.643.428	361.415.007	1.031.359.873	195.072.356
Cộng	3.673.219.993	2.053.434.556	4.485.760.182	1.786.949.271

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, khó tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2024 là 2.264.810.879 đồng. Hiện nay, Công ty chưa có kế hoạch thanh lý đối với các mặt hàng có thể tiêu thụ và hủy bỏ đối với các mặt hàng còn lại.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2024.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	2.225.002	2.991.666
Chi phí bảo hiểm	-	25.481.058
Cộng	2.225.002	28.472.724

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	11.313.135
Tem và thẻ cào điện tử	194.354	194.354
Chi phí sửa chữa	-	58.358.979
Phần mềm quản trị	3.333.342	7.333.338
Chi phí khác	34.090.560	36.151.199
Cộng	37.618.256	113.351.005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	342.503.748	7.821.189.700	440.068.631	8.603.762.079
Mua sắm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối năm	342.503.748	7.821.189.700	440.068.631	8.603.762.079
Khấu hao				
Số đầu năm	342.503.748	3.581.912.525	409.228.580	4.333.644.853
Khấu hao trong năm	-	942.043.332	10.189.728	952.233.060
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối năm	342.503.748	4.523.955.857	419.418.308	5.285.877.913
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	4.239.277.175	30.840.051	4.270.117.226
Số cuối năm	-	3.297.233.843	20.650.323	3.317.884.166

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2024 là 3.297.151.668 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 2.910.743.153 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	85.000.000	85.000.000
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	85.000.000	85.000.000
Khấu hao		
Số đầu năm	30.694.443	30.694.443
Khấu hao trong năm	28.333.332	28.333.332
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	59.027.775	59.027.775
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	54.305.557	54.305.557
Số cuối năm	25.972.225	25.972.225

Không có TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
XN Bản đồ 1 - CN Công ty TNHH MTV Trắc địa Bản đồ	4.254.176.426	4.254.176.426
Công ty TNHH In và TBGD Đông Á	1.219.401.275	1.219.401.275
Công ty TNHH xuất nhập khẩu MSD Việt Nam	-	2.296.006.900
Công ty TNHH Một thành viên In Quân đội 2	752.000.000	852.000.000
Các đối tượng khác	958.253.434	912.934.196
Cộng	7.183.831.135	9.534.518.797

16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	15.720.061	5.220.643	20.940.704	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	198.028.930	536.791.562	239.520.747	495.299.745
Thuế thu nhập cá nhân	76.059.970	74.760.672	128.568.659	22.251.983
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	339.606.891	169.803.445	169.803.446
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Phí và lệ phí	-	26.746.224	26.746.224	-
Cộng	289.808.961	989.125.992	591.579.779	687.355.174

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí nhuận bút, bản thảo phải trả	830.087.830	736.953.827
Chi phí hoa hồng	-	171.034.010
Cộng	830.087.830	907.987.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	314.702.537	291.116.069
BHXH, BHYT, BHTN	5.330.000	-
Thù lao HĐQT, BKS	88.690.000	88.690.000
Thuế TNCN thu thừa	173.643.535	163.025.907
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.058.605.610	1.058.605.610
Phải trả khác	1.727.301	1.727.301
Cộng	1.642.698.983	1.603.164.887

19. Vay và thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	-	1.804.652.090	1.804.652.090	-
- Bà Phạm Ngọc Huyền	-	1.804.652.090	1.804.652.090	-
Vay dài hạn đến hạn trả	499.546.392	499.546.392	499.546.392	499.546.392
- Ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam				
- CN Trần Duy Hưng	499.546.392	499.546.392	499.546.392	499.546.392
Cộng	499.546.392	2.304.198.482	2.304.198.482	499.546.392

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối kỳ
Vay dài hạn	3.330.309.278	-	499.546.392	2.830.762.886
- Ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Trần Duy Hưng	3.330.309.278	-	499.546.392	2.830.762.886
Cộng	3.330.309.278	-	499.546.392	2.830.762.886
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	499.546.392			499.546.392
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.830.762.886			2.331.216.494

Vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam – Chi nhánh Trần Duy Hưng theo Hợp đồng Tín dụng số SHBVN/TDH/PL/2022/1376 ngày 20/07/2022. Thời hạn vay: 96 tháng; Mục đích sử dụng tiền vay: vay mua xe. Lãi suất cho vay: 8,5% /năm trong khoảng thời gian 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó lãi suất thả nổi. Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác của vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát
Số dư tại 01/01/2023	18.600.000.000	(726.105.307)	2.633.994.225	741.277.519	16.671.919.508	3.555.095.445
Tăng trong năm	-	-	-	-	(5.862.773.551)	-
Lãi trong năm phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	85.168.311
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.056.000.000	-
Số dư tại 31/12/2023	18.600.000.000	(726.105.307)	2.633.994.225	741.277.519	9.753.145.957	3.640.263.756
Số dư tại 01/01/2024	18.600.000.000	(726.105.307)	2.633.994.225	741.277.519	9.753.145.957	3.640.263.756
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	140.263.756	(140.263.756)
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	(476.544.117)	-
Lãi trong năm phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	2.877.384
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	18.600.000.000	(726.105.307)	2.633.994.225	741.277.519	9.416.865.596	3.502.877.384

b. Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.860.000	1.860.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.860.000	1.860.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.860.000	1.860.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	100.000	100.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000	100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.760.000	1.760.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.760.000	1.760.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	9.753.145.957	16.671.919.508
Điều chỉnh do hợp nhất	140.263.756	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(476.544.117)	(5.862.773.551)
Phân phối lợi nhuận	-	1.056.000.000
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	1.056.000.000
- Chia cổ tức	-	1.056.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	9.416.865.596	9.753.145.957

d. Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 07/03/2023 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2022 với tỷ lệ 6% vốn điều lệ. Theo đó, Công ty thực hiện chốt quyền chi trả cổ tức bằng tiền như sau:

- Ngày đăng ký cuối cùng: 04/12/2023
- Thời gian thực hiện: 18/12/2023

Ngày 15/12/2023, Công ty thông báo lùi thời gian chi trả cổ tức đến ngày 22/01/2024.

Ngày 17/01/2024, Công ty thông báo lùi thời gian chi trả cổ tức lần 2 đến ngày 29/02/2024.

Ngày 27/02/2024, Công ty thông báo lùi thời gian chi trả cổ tức lần 3 đến ngày 26/04/2024.

Ngày 19/04/2024, Công ty thông báo lùi thời gian chi trả cổ tức lần 4 đến ngày 28/06/2024.

Ngày 24/06/2024, Công ty thông báo lùi thời gian chi trả cổ tức lần 5 đến ngày 30/09/2024.

Ngày 25/09/2024, Công ty tiếp tục thông báo lùi thời gian chi trả cổ tức lần 6 đến ngày 30/06/2025.

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bản đồ, tranh ảnh giáo dục	1.277.636.521	11.247.070.800
Doanh thu thiết bị giáo dục	2.111.717.559	7.191.367.505
Doanh thu bán sách tham khảo	48.427.605	3.699.200
Cộng	3.437.781.685	18.442.137.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn bán đồ, tranh ảnh giáo dục	1.028.007.241	7.975.562.075
Giá vốn thiết bị giáo dục	1.707.785.098	6.161.014.083
Giá vốn sách tham khảo	52.232.655	2.329.186
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	266.485.285	(22.362.724)
Cộng	3.054.510.279	14.116.542.620

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.217.794.467	370.433.057
Cộng	1.217.794.467	370.433.057

24. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay	265.370.271	306.335.986
Chiết khấu thanh toán	15.550.904	10.540.000
Cộng	280.921.175	316.875.986

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng

	Năm 2024	Năm 2023
Tiền lương và các khoản trích theo lương	2.163.687.277	2.303.332.915
Chi phí bốc xếp vận chuyển	34.766.218	166.999.500
Chi phí hoa hồng môi giới	(185.597.870)	171.034.010
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	824.606.835	775.958.234
Các khoản khác	412.142.895	744.448.183
Cộng	3.249.605.355	4.161.772.842

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
Tiền lương và các khoản trích theo lương	1.975.651.302	2.003.383.119
Chi phí thuê nhà	126.163.637	126.163.638
Chi phí khấu hao	980.566.392	994.456.801
Chi phí giao dịch, hội nghị	34.011.180	209.808.892
Dịch vụ phí, chuyển tiền, công văn...	249.849.712	691.529.297
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	249.457.510	376.786.876
Các khoản khác	822.287.496	1.221.575.321
Cộng	4.437.987.229	5.623.703.944

26. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Thu tiền phạt (*)	4.200.000.000	-
Xóa nợ phải trả (**)	2.296.006.900	-
Các khoản khác	6.918.133	4.325.460
Cộng	6.502.925.033	4.325.460

(*) Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng đối với các Công ty:

- (i) Phạt Công ty CP Thương mại và Thực phẩm Mini Garden về việc vi phạm hợp đồng số 25062024/HĐMB-MNG-ECI theo Biên bản phạt vi phạm hợp đồng ký ngày 31/12/2024. Mức phạt là 8% tổng giá trị hợp đồng. Công ty đã thu hồi đủ tiền ứng trước cho người bán và tiền phạt ngày 31/12/2024;
- (ii) Phạt Công ty CP Hai lúa Nhà nông vàng (bên liên quan) về việc vi phạm hợp đồng số 14062024/HĐMB-NNV-ECICO theo Biên bản phạt vi phạm hợp đồng ký ngày 31/12/2024. Mức phạt là 8% tổng giá trị hợp đồng. Công ty đã thu hồi đầy đủ tiền tạm ứng (6,38 tỷ đồng) và tiền phạt (2,4 tỷ đồng) vào ngày 28/3/2025.

(**) Công ty CP Xuất nhập khẩu MSD Việt Nam xóa nợ cho Công ty theo Biên bản thỏa thuận xóa nợ ngày 30/12/2024.

27. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Phạt chậm nộp, truy thu thuế	52.139.839	366.644
Xử lý công nợ	13.292.948	146.856.833
Các khoản khác	6.919.531	9.041.335
Cộng	72.352.318	156.264.812

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	63.124.829	(5.669.376.331)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	747.728.985	1.307.504.805
Điều chỉnh tăng	747.728.985	1.307.504.805
+ Chi phí khấu hao (nguyên giá xe ô tô trên 1,6 tỷ đồng)	675.376.667	675.376.667
+ Chi phí không được trừ theo Luật Thuế	62.937.074	325.792.152
+ Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	-	306.335.986
+ Các khoản chậm nộp thuế, phạt thuế	9.415.244	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	810.853.814	(4.361.871.526)
Thu nhập chịu thuế tại Công ty mẹ	(1.592.310.349)	(4.894.173.472)
Thu nhập chịu thuế tại Công ty con	2.403.164.163	532.301.946
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	536.791.562	108.228.909
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	480.632.833	106.460.389
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	56.158.729	1.768.520

29. Lãi cơ bản suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	(476.544.117)	(5.862.773.551)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ p.bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(476.544.117)	(5.862.773.551)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.760.000	1.760.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	(271)	(3.331)

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công in	-	308.408.375
Chi phí nhân công	4.139.338.579	4.724.484.940
Chi phí khấu hao tài sản cố định	980.566.392	994.456.801
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.062.784.465	8.491.763.267
Chi phí khác bằng tiền	618.396.582	1.056.724.653
Cộng	7.801.086.018	15.575.838.036

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn của Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào hoạt động thực tế tại Công ty, Chủ tịch HĐQT đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như môi trường kinh tế cụ thể theo ngành nghề kinh doanh có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh bán đồ, tranh ảnh và các sản phẩm giáo dục và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

32. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Do không có giao dịch và số dư ngoại tệ, hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc biến động giá. Tuy nhiên, nhà cung cấp chính là các Công ty thành viên của Nhà xuất bản, đặc thù của lĩnh vực giáo dục là giá mua vào ổn định, ít biến động. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các công ty trong hệ thống Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, khả năng thanh toán kịp thời. Ngoài ra Công ty còn bán lẻ thu tiền ngay cho các khách lẻ thông qua cửa hàng. Đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán Công ty xem xét, đánh giá để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi để có nguồn bù đắp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	7.183.831.135	-	7.183.831.135
Chi phí phải trả	830.087.830	-	830.087.830
Vay và nợ thuê tài chính	499.546.392	2.331.216.494	2.830.762.886
Phải trả khác	1.322.666.446	-	1.322.666.446
Cộng	9.836.131.803	2.331.216.494	12.167.348.297

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	9.534.518.797	-	9.534.518.797
Vay và nợ thuê tài chính	499.546.392	2.830.762.886	3.330.309.278
Phải trả khác	1.312.048.818	-	1.312.048.818
Cộng	12.254.101.844	2.830.762.886	15.084.864.730

Chủ tịch HĐQT cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.717.780.973	-	14.717.780.973
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16.000.000.000	-	16.000.000.000
Phải thu khách hàng	2.982.158.692	-	2.982.158.692
Phải thu khác	2.691.005.594	-	2.691.005.594
Cộng	36.390.945.259	-	36.390.945.259

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	904.850.549	-	904.850.549
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Phải thu khách hàng	4.123.431.631	-	4.123.431.631
Phải thu về cho vay	17.000.000.000	-	17.000.000.000
Phải thu khác	436.224.752	-	436.224.752
Cộng	42.464.506.932	-	42.464.506.932

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam (Sau đây gọi tắt là "Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam")	Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Quảng Trị	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Học liệu	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học TP. HCM	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Cửu Long	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Miền Nam	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Miền Trung	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Trường Phổ thông	Chung Công ty đầu tư
Công nghệ Giáo dục	
Ông Nguyễn Tuấn Nam	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Ngọc Huyền	Cổ đông lớn Phụ trách kế toán tại Công ty con, người đại diện công bố thông tin

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2024	Năm 2023
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Quảng Trị	Bán bản đồ, tranh ảnh	-	23.615.273
Công ty CP Học liệu	Bán bản đồ, tranh ảnh	122.760.000	183.526.200
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học TP. HCM	Bán bản đồ, tranh ảnh	165.726.000	819.264.960
	Mua thiết bị giáo dục	161.340.914	830.174.532
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Cửu Long	Bán bản đồ, tranh ảnh	-	204.600.000
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Miền Nam	Bán bản đồ, tranh ảnh	163.680.000	534.780.000
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Miền Trung	Bán bản đồ, tranh ảnh	-	161.370.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Trường Phổ thông	Bán bản đồ, tranh ảnh	9.963.734	483.878
Công nghệ Giáo dục		-	
Ông Nguyễn Tuấn Nam	Tạm ứng	560.000.000	-
	Hoàn ứng	560.000.000	430.870.000
Bà Phạm Ngọc Huyền	Tạm ứng	2.774.500.000	47.047.000.000
	Hoàn ứng	1.674.500.000	50.729.140.917
	Cho vay	-	33.500.000.000
	Thu hồi cho vay	17.000.000.000	33.000.000.000
	Lãi cho vay	543.150.685	360.746.576

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Số dư với các bên liên quan

	Khoản mục	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Quảng Trị	Phải thu khách hàng	-	838.798
Công ty CP Học liệu	Người mua trả tiền trước	-	122.760.000
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học TP. HCM	Phải thu khách hàng	229.137	4.349.640
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Miền Nam	Người mua trả tiền trước	-	124.280.000
Bà Phạm Ngọc Huyền	Tạm ứng	2.000.000.000	1.487.500.000

d. Thu nhập của các cán bộ quản lý chủ chốt

Đại hội đồng cổ đông ngày 26/04/2024 đã thông qua việc không chi trả thù lao năm 2023 của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát. Thù lao năm 2024 được tính vào chi phí, tối đa là 5% lợi nhuận trước thuế. Theo đó, năm 2024 Công ty không có lợi nhuận nên không trích và không trả thù lao.

	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
Tiền lương Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng			
Ông Nguyễn Tuấn Nam	Tổng Giám đốc	263.788.221	442.560.996
Ông Cao Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	291.410.200	516.348.848
Bà Hoàng Mai Diệp	Phó Tổng Giám đốc	261.246.100	482.923.881
Bà Đỗ Thị Thơm	Kế toán trưởng	106.010.443	155.452.846

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi AAC.



Nguyễn Tuấn Nam

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thơm

Người lập biểu

Ngô Thị Hương Giang